

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN B
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 54/2024/HNGĐ-ST.

Ngày: 18/7/2024

“V/v: Tranh chấp ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lường Văn Tình.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Ông Trần Đức Hòa.

2. Bà Nguyễn Thị Lê.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Quốc Hải – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa: Bà Đàm Thị Thủy.

Trong ngày 18 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân & gia đình thụ lý số: 241/2023/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2023, về “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 29 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Quách Hoàng D, sinh năm 1986. (Xin vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn E, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước.

2. Bị đơn: Chị Dương Thị Bé T, sinh năm 1981. (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn E, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 18/5/2023, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Quách Hoàng D trình bày:**

Anh và chị Dương Thị Bé T tự nguyện tìm hiểu và tiến tới quan hệ hôn nhân từ năm 2019, đến năm 2021 đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã B, tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi kết hôn anh và chị T sinh sống tại thôn E, xã B, đồng thời chị T cũng chuyển hộ khẩu thường trú từ tỉnh Kiên

Giang về nhập tại **thôn E, xã B** cùng với anh để ổn định cuộc sống. Tuy nhiên, khoảng cuối năm 2022 anh và chị **T** xảy ra mâu thuẫn gia đình. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu do hai bên không thống nhất được với nhau trong công việc làm ăn, chí hướng mỗi người một khác. Ngoài ra, chị **T** muốn đi ra ngoài sống riêng và đi làm ở địa phương khác, nhưng anh còn mẹ ruột đã lớn tuổi, sức khỏe yếu nên không thể sống riêng và đi xa. Từ đó vợ chồng không còn thông cảm, chia sẻ với nhau, dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt, rồi chị **T** thường bỏ nhà đi, thỉnh thoảng mới về khiến mâu thuẫn vợ chồng thêm trầm trọng, không thể níu kéo. Vì vậy, anh khởi kiện yêu cầu được ly hôn với chị **T**.

Về con chung: Anh và chị **T** không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, nợ chung: Anh và chị **T** không có tài sản chung và không nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Dương Thị Bé T đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định, đồng thời thông báo tìm kiếm trên phương tiện thông tin đại chúng nhưng không gửi ý kiến cho Tòa án, không tham gia các buổi làm việc và xét xử.**

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện B phát biểu ý kiến: Về tố tụng Tòa án thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền, đảm bảo thủ tục tố tụng; Về nội dung, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc nguyên đơn chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận phiên Toà, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt tất cả các đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ lời trình bày của nguyên đơn và Giấy đăng ký kết hôn số 27/2021, ngày 08/6/2001 của Ủy ban nhân dân xã B thể hiện anh **Quách Hoàng D** và chị **Dương Thị Bé T** tự nguyện tiến tới quan hệ hôn nhân và được cấp Giấy đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa hai bên là hôn nhân là hợp pháp, theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân & gia đình năm 2014.

Căn cứ lời trình bày của nguyên đơn và nội dung xác minh với chính quyền nơi cư trú thể hiện anh **D** chị **T** xảy ra mâu thuẫn gia đình và đã sống ly thân trong thời gian dài cho đến nay. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt văn bản theo quy định và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng nhưng chị **T** không gửi ý kiến và không về làm việc.

Như vậy, có cơ sở xác định mâu thuẫn giữa các bên là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân & gia đình năm 2014 nên yêu cầu ly hôn của anh **D** là có cơ sở cần được chấp nhận.

[2.2] Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn trình bày không có con chung, tài sản và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Phía bị đơn không hợp tác, không gửi ý kiến nên không xem xét giải quyết.

[3] Về chi phí tố tụng: Chi phí tố tụng thực hiện việc nhắn tin, thông báo trên phương tin đại chúng là 4.000.000 đồng, nguyên đơn anh **Quách Hoàng D** phải nộp theo quy định tại Điều 180 Bộ luật Tố tụng dân sự (đã nộp xong).

[4] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH16 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 180, Điều 227, Điều 228, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân & gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với bị đơn; anh **Quách Hoàng D** được ly hôn với chị **Dương Thị Bé T.**

2. Về con chung, tài sản và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

3. Về chi phí tố tụng: Buộc anh **Quách Hoàng D** phải chịu 4.000.000đ (đã nộp xong).

4. Về án phí: Anh **Quách Hoàng D** phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước là 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001095 ngày 22/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện B;
- CCTHADS huyện B;
- UBND xã BM;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.

T/M.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lường Văn Tình

